

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN**

**157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên**

**MST: 44 00 114 094**

**☎ 3828643 - 3824216 - 3823246**

**Fax: 3818518**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ IV/2016**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
KẾT QUẢ KINH DOANH  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN  
MẪU SỐ B02- DN  
MẪU SỐ B03- DN  
MẪU SỐ B09- DN**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV năm 2016**

ĐVT: đồng

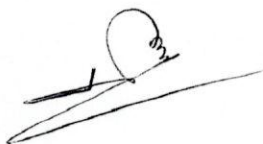
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	341.371.283.585	315.988.118.602	1.320.073.045.860	1.752.260.756.030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	10.254.545	-	10.254.545	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>341.361.029.040</b>	<b>315.988.118.602</b>	<b>1.320.062.791.315</b>	<b>1.752.260.756.030</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	321.700.165.290	305.736.858.538	1.235.747.741.498	1.672.575.752.247
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>19.660.863.750</b>	<b>10.251.260.064</b>	<b>84.315.049.817</b>	<b>79.685.003.783</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.877.691.712	7.209.255	3.784.744.608	963.488.649
7. Chi phí tài chính	22	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	10.169.512.392	11.530.269.050	49.233.320.013	45.071.671.749
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.829.363.324	2.423.594.846	18.669.214.628	20.996.207.062
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>	<b>6.539.679.746</b>	<b>(3.695.394.577)</b>	<b>20.197.259.784</b>	<b>14.580.613.621</b>
11. Thu nhập khác	31	1.544.994.275	3.483.455.755	6.153.883.696	7.827.870.312
12. Chi phí khác	32	45.800.000	281.999.098	154.709.091	343.418.227
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>1.499.194.275</b>	<b>3.201.456.657</b>	<b>5.999.174.605</b>	<b>7.484.452.085</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>8.038.874.021</b>	<b>(493.937.920)</b>	<b>26.196.434.389</b>	<b>22.065.065.706</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.279.483.889	217.228.899	4.325.379.511	2.839.314.334
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(8.800.000)	(238.952.451)	230.152.451	1.923.707.903
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>6.768.190.132</b>	<b>(472.214.368)</b>	<b>21.640.902.427</b>	<b>17.302.043.469</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	607	(57)	2.232	1.859
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Phú Yên, ngày 14 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



**Huỳnh Khắc Nam**



**Võ Thị Hạnh**



**Nguyễn Thái Định**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>123.682.559.064</b>	<b>110.624.516.911</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>185.439.817</b>	<b>740.012.351</b>
1. Tiền	111	V.1	185.439.817	740.012.351
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>62.976.316.125</b>	<b>56.544.262.920</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	62.574.556.823	54.804.388.717
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	188.056.211	1.983.246.955
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	31.159.912.643	40.659.925.422
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(30.946.209.552)	(40.903.298.174)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.2	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>58.629.560.923</b>	<b>53.333.698.048</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	58.629.560.923	56.372.422.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.038.724.271)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.891.242.199</b>	<b>6.543.592</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	1.521.431.660	5.509.089
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	297.111.314	1.034.503
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		72.699.225	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>64.821.726.846</b>	<b>43.895.649.263</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>40.905.656.475</b>	<b>28.548.726.574</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	30.613.350.748	22.321.857.574
- Nguyên giá	222	V.6	75.708.208.000	64.685.991.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.6	(45.094.857.252)	(42.364.133.746)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		10.292.305.727	6.226.869.000
- Nguyên giá	228	V.6	10.292.305.727	6.226.869.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>590.867.346</b>	<b>164.851.404</b>
1. Chi phí SX,KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	590.867.346	164.851.404
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.360.000.000</b>	<b>9.360.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.8	9.360.000.000	9.360.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.965.203.025</b>	<b>5.822.071.285</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	13.956.403.025	5.583.118.834
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.9	8.800.000	238.952.451
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>* TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>188.504.285.910</b>	<b>154.520.166.174</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>73.411.188.709</b>	<b>45.066.799.619</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>73.411.188.709</b>	<b>45.066.799.619</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	38.182.298.672	8.418.758.748
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	569.215.419	1.116.682.230
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	18.476.729.741	24.232.301.730
4. Phải trả người lao động	314	V.10	9.556.294.856	9.316.379.637
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	44.000.000	141.240.292
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	420.469.331	364.146.717
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	2.000.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.12	809.821.719	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.13	3.352.358.971	1.477.290.265
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>115.093.097.201</b>	<b>109.453.366.555</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>115.093.097.201</b>	<b>109.453.366.555</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14	82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch đánh giá tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	19.315.139.830	16.173.052.814
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	13.377.957.371	10.880.313.741
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	V.14	393.415.914	499.087.660
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.14	12.984.541.457	10.381.226.081
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-

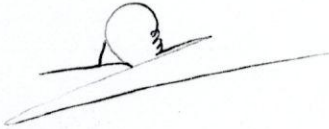
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>* TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>188.504.285.910</b>	<b>154.520.166.174</b>

Phủ Yên, ngày 14 tháng 01 năm 2017

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**





**Huỳnh Khắc Nam**

**Võ Thị Hạnh**

**Nguyễn Thái Định**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016  
 (Phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2016	Năm 2015
<b>I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>26.196.434.389</b>	<b>22.065.065.706</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.567.812.346	2.192.792.526
- Các khoản dự phòng	03	(12.185.991.174)	(751.530.865)
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.815.653.699)	(990.508.000)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>13.762.601.862</b>	<b>22.515.819.367</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.467.911.057	1.994.492.109
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.257.138.604)	(43.498.001.121)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	25.032.673.627	21.936.036.567
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	(9.889.206.762)	2.071.424.926
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.430.918.644)	(4.271.743.940)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.414.042.575)	(1.722.894.140)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>21.271.879.961</b>	<b>(974.866.232)</b>
<b>II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(16.971.709.694)	(1.540.778.676)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	130.909.091	54.508.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.784.744.608	10.936.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(13.056.055.995)</b>	<b>9.449.729.324</b>
<b>III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.000.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.770.396.500)	(8.177.037.000)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8.770.396.500)</b>	<b>(8.177.037.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(554.572.534)</b>	<b>297.826.092</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>740.012.351</b>	<b>442.186.259</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>185.439.817</b>	<b>740.012.351</b>

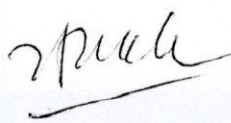
Phú Yên, ngày 14 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Huỳnh Khắc Nam

Kê toán trưởng



Võ Thị Hạnh



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - thương mại - dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng: Mua bán khí đốt; Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng);
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhớt, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

**4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc Công ty:**

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 31/12/2016, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 30 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Số 04, đường Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Bến xe Ninh Hòa, quốc lộ 1A, phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 2, xã Ea M- Doal, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên



+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây	Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn	Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 229	Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành	Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn	Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ninh Hòa	Quốc lộ 1A, phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh	Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa	Quốc lộ 25, xã Phú Cản, huyện Krông Pa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc	304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa	Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron	Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó	Thôn Dron, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul	Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa	Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo	01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình	Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến	Nguyễn Tất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện	Thôn Drok, xã Chư A Thái, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai

## 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 23/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính năm 2016 so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

### **2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **4. Các khoản phải thu**

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.

- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **5. Hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh;

- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

## 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

## 8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

## 9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Lợi thế kinh doanh: Được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2008 của Công ty chứng khoán Ngân hàng Đông Á, được Tổng công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước phê duyệt. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong 3 năm từ năm đầu tiên Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần (năm 2010). Từ tháng 8 năm 2011 lợi thế kinh doanh được phân bổ trong 5 năm.

## 10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

## 11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

**Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	93.302.015	659.828.809
- Tiền gửi ngân hàng	92.137.802	80.183.542
<b>Cộng</b>	<b>185.439.817</b>	<b>740.012.351</b>
<b>2. Các khoản phải thu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- <b>Phải thu khách hàng</b>		
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn - Bình Định	13.996.774.299	12.372.646.600
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi - Bình Định	1.618.027.000	1.461.655.000
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn - Bình Định	11.859.063.000	11.131.070.020
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng - Bình Định	3.999.460.000	3.546.192.000
+ DNTN Phú Sơn - Bình Định	1.000.131.500	1.000.529.500
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn - Đăk Lăk	1.189.360.000	1.186.890.000

+ DNTN Vạn Giã cây Xăng - Khánh Hòa	1.956.294.520	1.997.223.300
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HATACO	2.912.250.500	2.920.732.000
+ Công ty CP Đầu tư và SX Nam Việt - Phú Yên	1.799.603.822	1.781.648.262
+ DNTN Nguyễn Đình Hùng - Phú Yên	1.600.016.000	1.612.776.560
+ Cty TNHH Xây dựng & Thương mại Tuấn Tú	1.001.926.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Năng Ban Mai - Phú Yên	-	798.080.000
+ DNTN Vạn tài & TM Cúc Tư - Phú Yên	2.002.961.800	624.487.880
+ Cty Cổ phần PETEC Bình Định	4.239.924.400	3.933.353.000
+ Các khách hàng khác	13.398.763.982	10.437.104.595
<b>Cộng</b>	<b>62.574.556.823</b>	<b>54.804.388.717</b>
<b>- Trả trước người bán</b>		
+ XN Đảm bảo An toàn Hàng hải Nam Trung Bộ	-	585.000.000
+ Công ty TNHH Khang anh Quân	-	1.226.746.955
+ XN Tổng Kho Miền Đông	39.056.211	-
+ Các nhà cung cấp khác	149.000.000	171.500.000
<b>Cộng</b>	<b>188.056.211</b>	<b>1.983.246.955</b>
<b>- Phải thu ngắn hạn khác</b>		
+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	30.604.952.041	40.604.952.041
+ Nguyễn Văn Khanh - nộp hộ tiền điện	29.207.257	17.060.245
+ Tiền đặt cọc HĐ lắp đặt điện tại CHXD trực thuộc CN Gia Lai	25.000.000	10.000.000
+ Công ty CP Dầu khí Sài Gòn Phú Yên - tiền sử dụng đường bê tông vào Kho XD Vũng Rô	-	8.250.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Bình Kiến	140.400.000	-
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD An Nghiệp	108.225.000	-
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án Phú Ân	60.975.000	-
+ Phải thu khác	191.153.345	19.663.136
<b>Cộng</b>	<b>31.159.912.643</b>	<b>40.659.925.422</b>
<b>- Dự phòng phải thu khó đòi:</b>		
+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (*)	(30.604.952.041)	(40.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu	(341.257.511)	(298.346.133)
<b>Cộng</b>	<b>(30.946.209.552)</b>	<b>(40.903.298.174)</b>

### 3. Nợ xấu

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	30.604.952.041	-	40.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	30.604.952.041	-	40.604.952.041	-
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>418.950.780</b>	<b>77.693.269</b>	<b>451.215.680</b>	<b>152.869.547</b>
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	165.310.370	-	136.747.950	-
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	245.634.680	73.690.404	31.827.320	9.548.196
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	8.005.730	4.002.865	272.634.680	136.317.340
Tiền bán xăng dầu (từ 6 tháng đến dưới 1 năm)	-	-	10.005.730	7.004.011
<b>Cộng</b>	<b>31.023.902.821</b>	<b>77.693.269</b>	<b>41.056.167.721</b>	<b>152.869.547</b>

4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	406.231.494	-
- Hàng hóa Xăng dầu, nhớt tồn kho	58.223.329.429	56.372.422.319
- Dự phòng giảm giá Xăng dầu tồn kho	-	(3.038.724.271)
<b>Cộng</b>	<b>58.629.560.923</b>	<b>53.333.698.048</b>

5. Tài sản ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Chi phí bảng hiệu các CHXD	656.018.791	-
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	164.208.944	-
+ Chi phí xăm, lớp trang bị xe ô tô, mua CCDC, bảo hiểm..	701.203.925	5.509.089
<b>Cộng</b>	<b>1.521.431.660</b>	<b>5.509.089</b>
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	297.111.314	1.034.503

#### 6. Tài sản dài hạn

##### 6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	48.889.600.525	6.765.019.197	8.889.321.144	142.050.454	64.685.991.320
Mua sắm mới	4.405.952.188	6.201.740.605	1.251.612.727	-	11.859.305.520
Giảm trong năm	328.888.840	508.200.000	-	-	837.088.840
Số dư cuối năm	52.966.663.873	12.458.559.802	10.140.933.871	142.050.454	75.708.208.000
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu năm	34.542.724.168	2.296.976.853	5.443.375.713	81.057.012	42.364.133.746
Khấu hao tăng trong năm	888.669.912	1.972.323.934	670.656.882	36.161.618	3.567.812.346
Khấu hao giảm trong năm	328.888.840	508.200.000	-	-	837.088.840
Số dư cuối năm	35.102.505.240	3.761.100.787	6.114.032.595	117.218.630	45.094.857.252
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	14.346.876.357	4.468.042.344	3.445.945.431	60.993.442	22.321.857.574
Tại ngày cuối năm	17.864.158.633	8.697.459.015	4.026.901.276	24.831.824	30.613.350.748

##### 6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phát sinh giảm trong năm	Số dư cuối năm
<b>Nguyên giá</b>	6.226.869.000	4.065.436.727	-	10.292.305.727
Quyền sử dụng đất lâu dài	6.226.869.000	4.065.436.727	-	10.292.305.727
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất lâu dài	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	6.226.869.000	4.065.436.727	-	10.292.305.727

#### 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trạm pha chế Xăng E5 tại Kho Xăng dầu Vũng Rô	-	164.851.404
- CHXD An Nghiệp	353.900.073	-
- CHXD Phú Ân	222.240.000	-
- CHXD Hòa Trị	14.727.273	-
<b>Cộng</b>	<b>590.867.346</b>	<b>164.851.404</b>

**8. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên (Tương ứng 936.000 cổ phiếu)	39%	9.360.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39%</b>	<b>9.360.000.000</b>

**9. Tài sản dài hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lợi thế kinh doanh	-	1.067.217.651
- Tiền thuê CHXD, chi phí sửa chữa TSCĐ..	12.516.459.417	4.515.901.183
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.800.000	238.952.451
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	1.439.943.608	-
<b>Cộng</b>	<b>13.965.203.025</b>	<b>5.822.071.285</b>

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tạm thời chưa được khấu trừ.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại 20%
- Quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm Nhà Nước giao không thu tiền sử dụng đất của CHXD Cùmg Sơn có thời hạn thuê đến 31/12/2060.

**10. Nợ ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>- Phải trả người bán</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	34.706.197.858	7.268.987.910
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD	290.100.000	305.400.000
+ Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL LUBE)	-	196.282.000
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi	177.937.522	89.619.690
+ DNTN Thương mại Năm Ngọc	167.406.000	196.282.000
+ Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long	98.205.000	104.430.000
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng và dịch vụ Thiên Phú	225.646.876	-
+ Công ty Đầu tư Phát triển Thương mại Hoàng Phương	420.354.000	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Trường Phát	90.578.251	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Phúc Phong	689.612.487	-
+ Công ty TNHH Kỹ Thuật Nam Dương	370.225.100	-
+ Các nhà cung cấp khác	946.035.578	257.757.148
<b>Cộng</b>	<b>38.182.298.672</b>	<b>8.418.758.748</b>
<b>- Người mua trả tiền trước</b>		
+ DNTN TM Trung Vân - Đăk Lăk	-	80.890.000
+ Công ty TNHH MTV Quang Lâm Đức Cơ	86.807.400	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương - Gia Lai	-	310.770.500
+ HTX Xăng dầu Nhân An - Đăk Lăk	41.630.000	124.790.000
+ Công ty TNHH TM DV và xăng dầu Tuấn Anh	122.500.000	-
+ DN Kinh doanh xăng dầu Phương Lan	123.770.000	-
+ Các khách hàng khác	194.508.019	600.231.730
<b>Cộng</b>	<b>569.215.419</b>	<b>1.116.682.230</b>

**- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	882.402.871	34.413.127.123	33.460.455.531	1.835.074.463
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.385.023.022	4.325.379.511	5.430.918.644	279.483.889
Thuế thu nhập cá nhân	214.647.387	1.451.546.571	1.177.785.319	488.408.639

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Tiền thuê đất	-	698.265.286	770.964.511	(72.699.225)
Thuế bảo vệ môi trường	21.750.228.450	307.774.763.250	313.651.228.950	15.873.762.750
Các loại thuế khác	-	33.000.000	33.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>24.232.301.730</b>	<b>348.696.081.741</b>	<b>354.524.352.955</b>	<b>18.404.030.516</b>

**- Phải trả người lao động**

Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty

Số cuối năm	Số đầu năm
9.556.294.856	9.316.379.637

**- Chi phí phải trả ngắn hạn**

+ Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính

44.000.000 50.000.000

+ Chi phí phải trả khác

- 91.240.292

**Cộng**

**44.000.000 141.240.292**

**- Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp

- 198.035.267

+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty

42.597.350 100.993.850

+ Tiền bảo lãnh gói thầu trang bị nhận dạng thương hiệu PV OIL tại các CHXD

278.754.613 40.000.000

+ Phải trả khác

99.117.368 25.117.600

**Cộng**

**420.469.331 364.146.717**

Số cuối năm	Số đầu năm
2.000.000.000	-

**11. Vay và thuê tài chính ngắn hạn**

BIDV Phú Yên

Khoản vay phát sinh trong năm theo Hợp đồng số 01/2016/HĐ ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên, với lãi suất 7% năm.

**12. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Số cuối năm	Số đầu năm
809.821.719	-

**13. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành**

Diễn giải	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành
- Số dư đầu năm	1.169.937.336	57.352.929	250.000.000
- Số phát sinh tăng trong năm	3.959.122.634	1.082.045.121	250.000.000
+ Trích lập quỹ	2.645.770.243	1.082.045.121	250.000.000
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên số 19/2016/NQ-ĐHĐCĐ và Nghị quyết HĐQT số 18/2016/NQ-HĐQT năm 2016.	1.313.352.391	-	-
- Số giảm trong năm	(2.047.119.000)	(1.118.980.049)	(250.000.000)
+ Chi quỹ	(2.047.119.000)	(1.116.984.075)	(250.000.000)
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên số 19/2016/NQ-ĐHĐCĐ và Nghị quyết HĐQT số 18/2016/NQ-HĐQT năm 2016.	-	(1.995.974)	-
- Số dư cuối kỳ	3.081.940.970	20.418.001	250.000.000



**14. Vốn chủ sở hữu**

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	82.400.000.000	16.173.052.814	10.880.313.741
Số phát sinh tăng trong năm	-	4.678.545.606	23.179.356.991
- Số phát sinh tăng	-	4.678.545.606	21.640.902.427
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên và Nghị quyết HĐQT năm 2016	-	-	1.538.454.564
Số giảm trong năm	-	(1.536.458.590)	(20.681.713.361)
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên và Nghị quyết HĐQT năm 2016	-	(1.536.458.590)	(1.313.352.391)
- Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(3.727.815.364)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(4.678.545.606)
- Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	(250.000.000)
- Chia cổ tức năm 2015 cho các cổ đông Công ty	-	-	(10.712.000.000)
Số dư cuối năm	82.400.000.000	19.315.139.830	13.377.957.371

**15. Hàng hóa giữ hộ**

Xăng dầu giữ hộ các bên liên quan: Tổng công ty Dầu Việt Nam, PV OIL Vũng Tàu, PV OIL Miền Trung, PV OIL Thừa Thiên Huế, PV OIL Sài Gòn, PV OIL Bình Thuận, PV OIL Tây Ninh, Petec, PV OIL Vũng Áng và khách hàng.

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	38.411	517.287.083
- Xăng các loại	2.110.620	23.605.080.214
- Dầu các loại	2.898.761	26.519.227.201
<b>Cộng</b>	<b>5.047.792</b>	<b>50.641.594.498</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu và chi phí**

**Doanh thu bán hàng**

	Quý IV/2016	Năm 2016	Năm 2015
- Doanh thu Xăng dầu nhớt tại Công ty	194.433.443.322	816.045.876.363	1.512.145.298.801
- Doanh thu Xăng dầu tại CN Bình Định	111.202.592.100	395.788.634.097	197.807.166.477
- Doanh thu Xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	19.148.331.669	62.056.675.523	19.416.447.549
- Doanh thu Xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	3.399.446.238	15.998.859.121	19.117.790.607
- Doanh thu Xăng dầu tại CN Đắk Lắk	11.874.654.545	25.724.245.447	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.302.561.166	4.448.500.764	3.774.052.596
<b>Cộng</b>	<b>341.361.029.040</b>	<b>1.320.062.791.315</b>	<b>1.752.260.756.030</b>

**Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn Xăng dầu nhớt tại Công ty	181.370.932.099	750.964.852.273	1.440.699.249.749
- Giá vốn Xăng dầu tại CN Bình Định	109.814.537.365	398.335.859.409	196.811.181.156
- Giá vốn Xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	16.492.082.976	51.715.140.510	17.624.079.337
- Giá vốn Xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	2.922.924.435	13.854.123.698	17.441.242.005
- Doanh thu Xăng dầu tại CN Đắk Lắk	11.099.688.415	23.916.489.879	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá Xăng dầu tồn kho được trích lập tại thời điểm 31/12/2015.	-	(3.038.724.271)	-
<b>Cộng</b>	<b>321.700.165.290</b>	<b>1.235.747.741.498</b>	<b>1.672.575.752.247</b>

**Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi ngân hàng	5.691.712	40.744.608	20.279.934
- Lãi từ hoạt động LDLK	1.872.000.000	3.744.000.000	936.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.877.691.712</b>	<b>3.784.744.608</b>	<b>956.279.934</b>

**Chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân viên	5.507.157.304	20.947.917.984	16.281.651.277
- Chi phí vật liệu	14.600.155	68.286.877	102.336.477
- Chi phí công cụ bán hàng	1.113.690.754	2.483.551.066	2.537.556.449
- Chi phí khấu hao TSCĐ	810.392.126	2.987.473.452	1.630.349.583
- Chi phí ngân hàng	35.865.432	108.686.931	138.358.657
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.912.689.592	20.634.979.723	21.183.498.428
- Chi phí bằng tiền khác	(224.882.971)	2.002.423.980	3.197.920.878
<b>Cộng</b>	<b>10.169.512.392</b>	<b>49.233.320.013</b>	<b>45.071.671.749</b>

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nhân viên	5.423.897.474	17.157.353.155	14.505.793.591
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	106.709.980	385.187.024	294.825.756
- Chi phí công cụ quản lý	155.995.003	412.499.064	662.080.281
- Chi phí khấu hao TSCĐ	163.382.679	580.338.894	521.450.985
- Thuế, phí và lệ phí	38.618.723	156.777.785	103.579.691
- Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(4.160.723.090)	(9.147.266.903)	(3.790.255.136)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	952.178.440	3.548.868.344	3.187.026.323
- Chi phí bằng tiền khác	2.149.304.115	5.575.457.265	5.511.705.571
<b>Cộng</b>	<b>4.829.363.324</b>	<b>18.669.214.628</b>	<b>20.996.207.062</b>

**Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.390.995.892	3.349.524.031	3.596.798.963
- Chi phí nhân công	10.931.054.778	38.105.271.139	30.787.444.868
- Chi phí khấu hao TSCĐ	973.774.805	3.567.812.346	2.151.800.568
- Chi phí dự phòng	(4.160.723.090)	(9.147.266.903)	(3.790.255.136)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.939.352.187	24.449.312.783	24.612.463.099
- Chi phí bằng tiền khác	1.924.421.144	7.577.881.245	8.709.626.449
<b>Cộng</b>	<b>14.998.875.716</b>	<b>67.902.534.641</b>	<b>66.067.878.811</b>

**Thu nhập khác**

- Thu tiền bồi thường hoa màu, vật kiến trúc nhà cửa Sông Cầu	-	-	54.508.000
- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	7.500.000	30.000.000	30.000.000
- Thu tiền thưởng thanh toán tiền hàng trước thời hạn	691.165.659	2.659.731.680	2.150.781.073
- Thừa kiểm kê xăng dầu	746.237.616	3.305.606.471	5.319.137.806
- Thu nhập khác	100.091.000	158.545.545	273.443.433
<b>Cộng</b>	<b>1.544.994.275</b>	<b>6.153.883.696</b>	<b>7.827.870.312</b>

**Chi phí khác**

- Chi phí thù lao HĐQT & kiểm soát viên không chuyên trách	36.000.000	144.000.000	162.000.000
- Chi phí khác	9.800.000	10.709.091	181.418.227
<b>Cộng</b>	<b>45.800.000</b>	<b>154.709.091</b>	<b>343.418.227</b>

**2. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Quý IV/2016	Năm 2016	Năm 2015
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.038.874.021	26.196.434.389	22.065.065.706
- Các khoản điều chỉnh tăng	230.545.423	369.225.423	1.607.182.877
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.872.000.000	4.938.762.258	10.766.274.337
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	6.397.419.444	21.626.897.554	12.905.974.246
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	22%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.279.483.889	4.325.379.511	2.839.314.334

**3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh tạm thời phải khấu trừ thuế	(8.800.000)	230.152.451	2.162.660.354
--	-------------	-------------	---------------

**4. Lãi trên cổ phiếu**

	Quý IV/2016	Năm 2016	Năm 2015
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.759.390.132	21.640.902.427	17.302.043.469
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.758.864.134	3.246.135.364	1.980.234.800
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	8.240.000	8.240.000	8.240.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>607</b>	<b>2.232</b>	<b>1.859</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Các bên liên quan của Công ty**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PV OIL	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

**2. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)**

	Năm 2016	Năm 2015
<b>- Mua hàng hóa</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.230.338.896.915	1.681.981.216.593
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PV OIL	2.125.702.618	2.383.059.006
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.377.909.091	4.956.000.000
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	708.124.000	793.100.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	450.818.182
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	-	2.732.727.273

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	14.679.481.817
<b>- Phí dịch vụ</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	950.352.091	623.231.422
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi	955.372.534	583.141.998
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	14.166.781	40.713.864
<b>- Bán hàng hóa</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	103.000.002	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	3.035.909.090	2.334.545.455
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.417.636.363	3.317.727.273
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	139.554.545	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.656.727.272	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	10.559.999.999	228.545.455
<b>- Cung cấp dịch vụ</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	256.036.341	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	165.120.051	143.305.447
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	118.982.632	80.735.264
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.156.836.320	809.406.379
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	29.426.524	196.392.593
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	149.971.523	113.612.756
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	29.503
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	91.344.135	157.331.243
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	53.423.103	263.719.912
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.008.294.863	1.029.806.608
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.120.324.376	709.362.097

### 3. Số dư các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>- Phải thu</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	150.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	19.144.603	11.239.773
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	18.253.028	31.107.762
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	147.878.236	158.388.050
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.854.633	109.248.071
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	4.367.517	24.903.739
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	8.597.776	41.315.302
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	-	63.796.185
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	110.412.442	185.955.165
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	176.937.158	86.497.363
<b>- Phải trả</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam	34.706.197.858	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi	177.937.522	43.956.628
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	(39.056.211)	9.478.861
<b>4. Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi cổ tức	3.744.000.000	936.000.000

**5. Chi phí hoạt động xăng dầu**

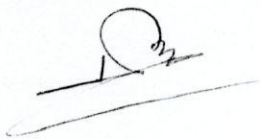
Nội dung	Năm 2016		Năm 2015	
	Giá trị	Đồng/lít	Giá trị	Đồng/lít
Tổng sản lượng bán ra (lít TT)	141.861.250		137.941.092	
Tổng chi phí bán hàng	49.233.320.013	347	45.071.671.749	327
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	28.669.214.628	202	24.942.647.806	181
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>77.902.534.641</b>	<b>549</b>	<b>70.014.319.555</b>	<b>508</b>
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	111.998.873		113.087.522	
Chi phí bán buôn (TĐL, ĐL, KHCN, TNPP, NB)	36.749.713.110	328	31.623.458.128	280
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	29.814.455		24.789.558	
Chi phí bán lẻ (CHXD)	22.449.504.277	753	19.288.512.901	778
Sản lượng bán nhớt (lít)	47.922		64.012	
Chi phí bán nhớt	95.843.600	2.000	128.020.000	2.000
<b>Cộng chi phí xăng dầu, nhớt TĐL, ĐL, KHCN, TNPP, NB, CHXD</b>	<b>59.295.060.987</b>	<b>418</b>	<b>51.039.991.029</b>	<b>370</b>
Chi phí vận chuyển bán buôn	7.794.764.223		10.121.185.843	
Chi phí hoạt động thuê kho	10.812.709.431		8.853.142.683	

Phủ Yên, ngày 14 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Huỳnh Khắc Nam

Võ Thị Hạnh

Nguyễn Thái Định